

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1049/03-26

Mã mẫu: 2603NT126 (054/03-26) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu	: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG – ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG ĐĂNG LONG
Đơn vị được lấy mẫu	: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Địa chỉ lấy mẫu	: Lô AIII KCN Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngày lấy (nhận) mẫu	: 06/03/2026 Ngày trả kết quả: 24/03/2026
Thời gian lưu mẫu	: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu	: Nước thải
Mô tả mẫu	: Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu	: Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu	: Lấy tại hồ chứa nước thải sau xử lý



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B
1	Nhiệt độ ^(a)	⁰ C	SMEWW 2550.B:2023	29,5	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	5,78	5,5 - 9
3	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,23	2
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	95,4	150
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	43	100
6	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	45	50
7	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	106	150
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,5
9	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	10
10	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	375	1000
11	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	<1,8	10
12	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	20,4	40
13	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,78	6
14	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH MDL=0,003	0,1
15	Tổng phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH MDL=0,003	0,5
16	Crôm VI ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	0,1
17	Crôm III ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,032	1
18	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	0,01
19	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,103	5

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample
 2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
 3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
 No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2603NT126 (054/03-26) Trang : 2/2



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B
20	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	<0,015	1
21	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,012	2
22	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	<0,024	3
23	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	<0,021	0,5
24	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,014	0,5
25	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,0017	0,1
26	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,008	0,1
27	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	10
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	1,0
30	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221.B:2023	9,1 x 10 ²	5.000
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	KPH MDL=0,02	0,1
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(c)	mg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	KPH MDL=0,15	1
33	Tổng PCB ^(c)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH MDL=0,1	0,01
34	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(c)	mg/L	TCVN 6493:2008	1,4	-
35	Dioxin ^(c)	pg- TEQ/l	US EPA Method 1613B	KPH MDL=2,2812	-

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

